BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

VNPT-CA
Ký bởi :
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

HÀ NỘI, NĂM 2020

MỤC LỤC

		Trang
1 .	MỤC LỤC	1
2 .	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	2 - 5
3 .	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
4 .	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7 - 8
5 .	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 30

****

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**2.303.758.313.320**	**2.081.271.562.250**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**34.169.269.264**	**15.961.091.575**
1.	Tiền	111		21.684.269.264	15.961.091.575
2.	Các khoản tương đương tiền	112		12.485.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	**79.124.446.257**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	-	79.124.446.257
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.104.743.281.081**	**1.970.328.704.001**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.641.096.692.919	1.505.998.092.271
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.429.901	2.429.901
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	325.653.110.039	340.372.770.997
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	418.330.433.697	404.341.796.307
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(280.346.385.475)	(280.386.385.475)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**152.145.838.978**	**15.500.000.000**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	152.145.838.978	15.500.000.000
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**12.699.923.997**	**357.320.417**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	55.911.814	60.917.523
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.644.012.183	296.402.894
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.336.787.906.502**	**1.412.449.313.628**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**217.957.350.000**	**214.528.100.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	225.536.184.000	222.106.934.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.658.159.940**	**961.800.454**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.658.159.940	961.800.454
	Nguyên giá	*222*		*2.128.309.022*	*1.315.301.631*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(470.149.082)*	*(353.501.177)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	Nguyên giá	*228*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.116.831.567.245**	**1.196.637.214.106**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	422.549.120.000	422.549.120.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c	216.480.000.000	216.480.000.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2d	493.472.500.000	504.053.826.370
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2e	(15.670.052.755)	(26.251.379.125)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	79.805.646.861
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**340.829.317**	**322.199.068**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	340.829.317	322.199.068
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.640.546.219.822**	**3.493.720.875.878**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.127.991.273.252**	**2.024.819.618.048**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.127.891.273.252**	**2.024.719.618.048**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	538.554.249.023	460.054.156.841
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10.505.632.488	5.632.488
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	11.008.448.235	19.874.349.154
4.	Phải trả người lao động	314		733.615.100	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	10.909.553.802	21.208.839.651
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	64.723.790.098	485.981.844.672
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.489.398.894.629	1.035.537.705.365
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	2.057.089.877	2.057.089.877
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**100.000.000**	**100.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	100.000.000	100.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.512.554.946.570**	**1.468.901.257.830**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.19	**1.512.554.946.570**	**1.468.901.257.830**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.296.071.470.000*	*1.296.071.470.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.992.738.102	150.339.049.362
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*150.339.049.362*	*84.450.234.098*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*43.653.688.740*	*65.888.815.264*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.640.546.219.822**	**3.493.720.875.878**

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Tưởng	Chu Văn Mân	Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	1.069.434.324.346	1.015.455.019.666	1.725.159.629.544	1.931.534.923.320
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		1.069.434.324.346	1.015.455.019.666	1.725.159.629.544	1.931.534.923.320
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	1.052.425.163.010	998.642.151.941	1.698.267.119.850	1.902.160.118.122
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		17.009.161.336	16.812.867.725	26.892.509.694	29.374.805.198
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	39.802.711.935	39.664.328.776	79.200.645.685	66.259.982.968
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	22.447.698.571	24.320.530.895	44.154.893.862	49.955.449.599
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		22.327.331.850	20.907.534.746	39.227.451.753	39.543.841.721
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.6	1.455.253.335	2.362.416.589	2.855.625.078	3.877.799.308
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.7	2.171.981.848	15.733.740.458	4.458.854.364	18.517.514.513
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		30.736.939.517	14.060.508.559	54.623.782.075	23.284.024.746
11.	**Thu nhập khác**	31		1.010.100	24.726.213.588	1.010.100	24.726.213.588
12.	**Chi phí khác**	32		545.000	2.200	545.000	104.075.173
13.	**Lợi nhuận khác**	40		465.100	24.726.211.388	465.100	24.622.138.415
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		30.737.404.617	38.786.719.947	54.624.247.175	47.906.163.161
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		6.170.389.923	10.098.014.310	10.970.558.435	13.386.791.001
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		24.567.014.694	28.688.705.637	43.653.688.740	34.519.372.160

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Tưởng	Chu Văn Mân	Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***54.624.247.175***	***47.906.163.161***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		116.647.905	153.214.242
- Các khoản dự phòng	03		(10.621.326.370)	19.852.868.840
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.098.141.199)	(36.765.248.089)
- Chi phí lãi vay	06		39.227.451.753	39.543.841.721
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***63.248.879.264***	***70.690.839.875***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(155.768.977.968)	(640.156.235.230)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(136.645.838.978)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(342.583.341.343)	823.987.385.724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.624.540)	40.437.714
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.227.451.753)	(40.396.469.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.076.751.152)	(7.302.289.840)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(19.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(630.067.106.470)***	***206.844.668.398***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(813.007.391)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(328.386.575.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		178.649.754.076	4.162.029.003
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(182.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.581.326.370	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.996.021.840	13.908.935.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***194.414.094.895***	***(492.315.610.932)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.149.942.363.280	1.543.992.041.097
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.696.081.174.016)	(1.253.662.009.683)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***453.861.189.264***	***290.330.031.414***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**18.208.177.689**	**4.859.088.880**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**15.961.091.575**	**6.739.877.588**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**34.169.269.264**	**11.598.966.468**

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Tưởng	Chu Văn Mân	Nguyễn Đại Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 24 ngày 08/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống, gạo, nông lâm sản…;
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Số 234, đường Phạm Văn Đồng, P.Cổ Nhuế 1, Q.Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội	54,55%	54,55%	54,55%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%	69,19%	69,19%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%	41%	41%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLĐ Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh
- Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ: Thời điểm ghi nhận và việc ghi nhận đảm bảo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - "Hợp nhất kinh doanh" và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07, 08 về việc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy*: Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua , bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	*Tỷ lệ trích lập dự phòng*
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí	Thời gian phân bổ
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí LC.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

- *Trích trước phí LC Upas:* Căn cứ vào hợp đồng, thời hạn, lãi suất áp dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19. Thông tin theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	875.992.420	179.592.648
Tiền gửi ngân hàng	20.808.276.844	15.781.498.927
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	12.485.000.000	-
- *Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*	*12.485.000.000*	-
Cộng	**34.169.269.264**	**15.961.091.575**

2 Các khoản đầu tư tài chính

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Ngắn hạn						
TG có kỳ hạn trên 3T dưới 12T	-	-	-	79.124.446.257	-	79.124.446.257
Cộng	-	-	-	**79.124.446.257**	-	**79.124.446.257**
Dài hạn						
TG có kỳ hạn trên 12T	-	-	-	79.805.646.861	-	79.805.646.861
Cộng	-	-	-	**79.805.646.861**	-	**79.805.646.861**

2b Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	390.000.000.000	-	390.000.000.000	390.000.000.000	-	390.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000
Cộng	**422.549.120.000**	**2.000.000.000**	**420.549.120.000**	**422.549.120.000**	**2.000.000.000**	**420.549.120.000**

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC năm 2019 của Công ty con đã được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	100,00%	100,00%	2.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	300.000.000.000	54,55%	54,55%	300.000.000.000	54,55%	54,55%
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	9.092.000.000	69,19%	69,19%	9.092.000.000	69,19%	69,19%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ như sau:

Công ty TNHH XNK Hàng Hóa Việt Nam đã ngừng hoạt động.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình là kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản…

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6 là quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết khống chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa….

2c Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245
Cộng	**216.480.000.000**	**570.052.755**	**215.909.947.245**	**216.480.000.000**	**570.052.755**	**215.909.947.245**

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Vốn góp của CSH*	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.

2d *Đầu tư vào đơn vị khác*

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	10.581.326.370	10.581.326.370	-
Cộng	**493.472.500.000**	**13.100.000.000**	**480.372.500.000**	**504.053.826.370**	**23.681.326.370**	**480.372.500.000**

2e *Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)	*Xem Thuyết minh V.2b*
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(570.052.755)	(570.052.755)	*Xem Thuyết minh V.2c*
Dự phòng các khoản đầu tư khác	(13.100.000.000)	(23.681.326.370)	*Xem Thuyết minh V.2d*
Cộng	**(15.670.052.755)**	**(26.251.379.125)**	

3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***4.035.853.607***	***4.035.853.607***
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu các khách hàng khác	***1.637.060.839.312***	***1.501.962.238.664***
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	1.577.509.626.060	1.498.168.995.918
- Đối tượng khác	59.551.213.252	3.793.242.746
Cộng	**1.641.096.692.919**	**1.505.998.092.271**

4 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các người bán khác	***9.429.901***	***2.429.901***
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	2.429.901	2.429.901
- Công ty CP Ô tô Hà Nội	7.000.000	-
Cộng	**9.429.901**	**2.429.901**

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Cho vay ngắn hạn						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (**)	89.628.110.039	-	89.628.110.039	104.347.770.997	-	104.347.770.997
Cộng	**325.653.110.039**	**236.025.000.000**	**89.628.110.039**	**340.372.770.997**	**236.025.000.000**	**104.347.770.997**

(*): Công ty CP BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty CP BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty CP Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty CP Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(**): Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - CTCP vay: Các hợp đồng vay vốn ngắn hạn với kỳ hạn từ 03 - 12 tháng, lãi suất 8% - 9%. Hình thức vay: tín chấp. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác thì hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

6 Các khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

6a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	405.000.000	-	326.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	290.000.000.000	-	290.000.000.000	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương (*)	*280.000.000.000*	-	*280.000.000.000*	-
- Đối tượng khác	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	89.656.709.149	-	75.781.833.902	-
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	*56.674.767.353*	-	*51.902.011.465*	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương (*)	*15.534.246.578*	-	*2.968.767.124*	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	*3.758.488.500*	-	*3.758.488.500*	-
- Tập đoàn Geleximco-Công ty CP	*13.653.290.965*	-	*9.388.064.854*	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*35.915.753*	-	*7.764.501.959*	-
Phải thu khác	38.268.724.548	37.100.945.101	38.233.962.405	37.140.945.101
- Ông Nguyễn Trung Kiên	*12.831.501.573*	*12.831.501.573*	*12.831.501.573*	*12.831.501.573*
- Ông Lê Song Hào	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*	*13.965.491.231*
- Công ty Cổ phần An Sinh	*6.271.147.700*	*6.271.147.700*	*6.311.147.700*	*6.311.147.700*
- Tập đoàn Geleximco - CT CP (**)	*413.586.667*	-	*413.586.667*	-
- Đối tượng khác	*4.786.997.377*	*4.032.804.597*	*4.712.235.234*	*4.032.804.597*
Cộng	**418.330.433.697**	**37.100.945.101**	**404.341.796.307**	**37.140.945.101**

(*): Đây là khoản ký quỹ theo hợp đồng số 02/2020/ĐBHD-SHN ngày 31/10/2019, ký với nhà cung cấp là Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương, về việc thực hiện đơn hàng 700.000 tấn than trong năm 2020 và tương dương với 03 tháng tiền hàng; thời hạn ký quỹ đến hết ngày 15/11/2020. Số tiền này sẽ được quyết toán khi kết thúc hợp đồng. Bên bán sẽ phải trả lãi suất 9%/năm cho bên mua. Toàn bộ tiền gốc và lãi ký quỹ Bên bán cam kết chuyển khoản về tài khoản của Bên mua tại Ngân hàng TMCP An Bình.

(**): Đây là khoản phải thu còn lại của hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư số giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn Geleximco-Công ty CP sau khi hai bên thanh lý và chấm dứt hợp đồng ngày 28/06/2019.

6b Các khoản phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu người lao động				
Ký cược, ký quỹ	142.679.250.000	-	139.250.000.000	-
- *Ký quỹ xuất khẩu lao động*	*1.000.000.000*	-	*1.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Picenza Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ (1)*	*49.679.250.000*	-	*46.250.000.000*	-
- *Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án KĐT mới Hòa Bình (2)*	*92.000.000.000*	-	*92.000.000.000*	-
Phải thu khác	82.856.934.000	7.578.834.000	82.856.934.000	7.578.834.000
- *Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án Gemek Tower (3)*	*10.000.000.000*	-	*10.000.000.000*	-
- *CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh - Dự án Newlife Tower (4)*	*64.000.000.000*	-	*64.000.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang (5)*	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*	*6.537.000.000*
- *Khác*	*2.319.934.000*	*1.041.834.000*	*2.319.934.000*	1.041.834.000
Cộng	**225.536.184.000**	**7.578.834.000**	**222.106.934.000**	**7.578.834.000**

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 1002-2018/SHN-PICENZA giữa SHN và PICENZA ngày 10/2/2018 và Phụ lục Hợp đồng đặt cọc, ngày 30/7/2018, về việc SHN đặt cọc để góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án tại ngõ 5 Láng Hạ, phường Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội (xây dựng nhà ở thấp tầng trên diện tích 4.096 m2 mà hiện nay Công ty CP ĐT Dự án - Phát triển đô thị UDPI là chủ đầu tư. PICEZA đã ký hợp đồng đặt cọc và hoàn tất thủ tục để UDPI chuyển nhượng lại dự án lại cho PICEZA. PICENZA tìm kiếm thêm đối tác cùng hợp tác đầu tư cùng là SHN).

(2): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn Geleximco - Công ty Cổ phần về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình - Geleximco, Phường Thịnh Lang và Phường Tân Hòa, TP. Hòa Bình

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội (nay đổi tên là Tập đoàn Geleximco - CTCP) theo Hợp đồng hợp tác số 04/2015/HTGV/GELE - SHN ngày 17 tháng 11 năm 2015, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án đầu tư xây dựng công trình Gemek Tower II do Tập đoàn Geleximco - CTCP làm chủ đầu tư.

(4): Đây là khoản đầu tư của Hợp đồng hợp tác số 08/2016/HTGV/GELEQN-SHN ngày 12/08/2016 giữa Chi nhánh Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh và Công ty CP Đầu tư tổng hợp Hà Nội về việc hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án khu chung cư cao tầng Cái Dăm (New Life Tower) do CN Công ty XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh làm chủ đầu tư.

(5): Đây là khoản tiền mà Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Điềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

7 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	134.333.945.080	-
Hàng hóa	17.811.893.898	15.500.000.000
Cộng	**152.145.838.978**	**15.500.000.000**

8 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.900.153	13.451.767
Các khoản khác	18.011.661	47.465.756
Cộng	**55.911.814**	**60.917.523**

8b Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	168.144.144	82.813.604
Các khoản khác	172.685.173	239.385.464
Cộng	**340.829.317**	**322.199.068**

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.224.934.545	90.367.086	1.315.301.631
Tăng trong kỳ	813.007.391		813.007.391
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối năm	**2.037.941.936**	**90.367.086**	**2.128.309.022**
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	263.134.091	90.367.086	353.501.177
Khấu hao trong kỳ	116.647.905		116.647.905
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	**379.781.996**	**90.367.086**	**470.149.082**
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	961.800.454	-	961.800.454
Số cuối kỳ	**1.658.159.940**	-	**1.658.159.940**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *90.367.086 đồng*

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: *0 đồng*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: *0 đồng*

10 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan	***5.615.619.625***	***4.938.492.625***
- Tập đoàn Gelexicom - CTCP	5.615.619.625	4.938.492.625
Phải trả cho các đối tượng khác	***532.938.629.398***	***455.115.664.216***
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	45.191.462.760	56.163.402.277
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	110.185.733.047	121.076.961.196
- XN Khai thác Khoáng sản 16 - CN Công ty TNHH MTV 16	48.689.550.106	46.991.564.245
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Vận tải Phúc Ngọc	104.084.786.995	177.697.749.729
- Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh than Đông Bắc 386	70.274.942.402	15.525.107.305
- Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	57.191.169.057	-
- Phải trả các đối tượng khác	97.320.985.031	37.660.879.464
Cộng	**538.554.249.023**	**460.054.156.841**

11 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	*10.505.632.488*	*5.632.488*
- Công ty CP Đầu tư Quốc tế Geleximco	5.632.488	5.632.488
- Công ty CP TBIC	10.500.000.000	-
Cộng	**10.505.632.488**	**5.632.488**

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	579.601.102	1.081.793.935	1.661.395.037	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.692.744.294	8.692.744.294	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.076.751.152	10.970.558.435	19.076.751.152	10.970.558.435
Thuế thu nhập cá nhân	217.996.900	119.379.275	299.486.375	37.889.800
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**19.874.349.154**	**20.868.475.939**	**29.734.376.858**	**11.008.448.235**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

- Hoạt động xuất khẩu lao động : 0%
- Hoạt động kinh doanh khác : 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 tháng đầu năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	54.624.247.175	47.906.163.161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định	228.545.000	19.027.791.845
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*228.545.000*	*20.254.941.813*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		*(1.227.149.968)*
Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước		
Thu nhập chịu thuế	54.852.792.175	66.933.955.006
Thu nhập tính thuế	54.852.792.175	66.933.955.006
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**10.970.558.435**	**13.386.791.001**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	10.909.553.802	10.909.553.802
Phí LC Upas	-	10.299.285.849
Cộng	**10.909.553.802**	**21.208.839.651**

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn/dài hạn khác

14a Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	36.651.335	37.952.735
Bảo hiểm xã hội	126.140.850	-
Bảo hiểm y tế	22.260.150	-
Bảo hiểm thất nghiệp	10.826.400	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	421.477.478.874
Phải trả, phải nộp khác	19.527.911.363	19.466.413.063
Cộng	**64.723.790.098**	**485.981.844.672**

14b Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Là các khoản nhận ký quỹ ký cược dài hạn

15 Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		**1.489.398.894.629**	**1.035.537.705.365**
Vay ngắn hạn ngân hàng		1.485.662.361.549	1.031.572.172.285
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	*(i)*	*485.795.361.549*	*290.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*(ii)*	*999.867.000.000*	*741.572.172.285*
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		3.736.533.080	3.965.533.080
- Các cá nhân khác (*)		*3.736.533.080*	*3.965.533.080*
Cộng		**1.489.398.894.629**	**1.035.537.705.365**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): ***Hợp đồng cấp hạn mức số 5670/19TD-TT/II.23 ngày 07/11/2019 tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội:*** Hạn mức cấp tín dung: 700.000.000.000 VNĐ bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 4114/18/TD-TT/II.23 ngày 06/09/2018. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu đông thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công Ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Quyền đòi nợ đã hình thành từ các Hợp đồng kinh tế của Bên được cấp hạn mức ký với Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng kinh tế của bên được cấp hạn mức ký với Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long; quyền đòi nợ đã hình thành từ các Hợp đồng kinh tế của Bên được cấp hạn mức với Tập đoàn than khoán sản Việt Nam và các công ty con, Tổng công ty Đông Bắc và các công ty con, Công ty TNHH MTV 16 và xí nghiệp trực thuộc; các hợp đồng tiền gửi (phong tỏa) + lãi phát sinh có giá trị tương đương 100% giá trị L/C mà ABB phát hành để đảm bảo 100% nghĩa vụ thanh toán L/C.

(ii): ***Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/HĐHM/VPB-SHN ngày 13/11/2019 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng:*** Hạn mức cấp tín dụng: 1.200.000.000.000 VNĐ. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành UPAS L/C nội địa nhập than, dầu, hóa chất, nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà Máy Nhiệt điện Thăng Long. Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua sắm than, dầu, đá vôi và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018,...

Tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ

		Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn		1.035.537.705.365	1.035.537.705.365	2.149.942.363.280	1.696.081.174.016	1.489.398.894.629	1.489.398.894.629
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	(i)	290.000.000.000	290.000.000.000	202.448.212.529	6.652.850.980	485.795.361.549	485.795.361.549
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(ii)	741.572.172.285	741.572.172.285	1.947.494.150.751	1.689.199.323.036	999.867.000.000	999.867.000.000
Vay cá nhân		3.965.533.080	3.965.533.080	-	229.000.000	3.736.533.080	3.736.533.080
Cộng		**1.035.537.705.365**	**1.035.537.705.365**	**2.149.942.363.280**	**1.696.081.174.016**	**1.489.398.894.629**	**1.489.398.894.629**

19 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	84.450.234.098	**1.403.012.442.566**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	65.888.815.264	65.888.815.264
Số dư cuối năm 2019	**1.296.071.470.000**	**6.139.824.104**	**16.350.914.364**	**150.339.049.362**	**1.468.901.257.830**
Số dư đầu năm	1.296.071.470.000	6.139.824.104	16.350.914.364	150.339.049.362	1.468.901.257.830
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	43.653.688.740	43.653.688.740
Số dư cuối kỳ này	**1.296.071.470.000**	**6.139.824.104**	**16.350.914.364**	**193.992.738.102**	**1.512.554.946.570**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	129.607.147	129.607.147
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	129.607.147	129.607.147
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Tổng doanh thu	1.069.434.324.346	1.015.455.019.666
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*1.056.693.642.628*	*1.002.227.766.982*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*12.740.681.718*	*13.227.252.684*
Doanh thu thuần	**1.069.434.324.346**	**1.015.455.019.666**

2 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	1.052.425.163.010	998.642.151.941
Cộng	**1.052.425.163.010**	**998.642.151.941**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.177.212.497	17.296.537.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.227.149.968
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	114.820.673
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	30.625.499.438	14.268.736.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6.757.084.367
Cộng	**39.802.711.935**	**39.664.328.776**

4 Chi phí tài chính

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Chi phí lãi vay	22.327.331.850	20.907.534.746
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	257.950.265
Chi phí tài chính khác (LC Upas, Phí bảo lãnh …)	120.366.721	3.155.045.884
Cộng	**22.447.698.571**	**24.320.530.895**

6 Chi phí bán hàng

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Chi phí nhân viên	1.022.884.038	1.336.094.900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	29.791.644	9.711.667
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.570.025	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.272.727	636.859.103
Chi phí bằng tiền khác	204.734.901	379.750.919
Cộng	**1.455.253.335**	**2.362.416.589**

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	1.293.014.450	1.630.814.447
Chi phí đồ dùng văn phòng	35.517.804	70.098.330
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.038.940	76.607.121
Thuế, phí và lệ phí	57.783.897	32.951.721
Chi phí dự phòng		12.831.501.573
Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	(100.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.451.683	637.513.176
Chi phí bằng tiền khác	317.175.074	554.254.090
Cộng	**2.171.981.848**	**15.733.740.458**

8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
Chi phí nhân công	2.315.898.488	2.966.909.347
Chi phí công cụ, dụng cụ	65.309.448	79.809.997
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.608.965	76.607.121
Chi phí dự phòng	-	12.831.501.573
Hoàn nhập dự phòng	(10.000.000)	(100.000.000,0)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	610.724.410	1.274.372.279
Chi phí khác bằng tiền	579.693.872	966.956.730
Cộng	**3.627.235.183**	**18.096.157.047**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Tiền lương Ban TGĐ	484.720.700	1.123.456.200
Thù lao HĐQT, BKS	228.000.000	228.000.000
Cộng	**712.720.700**	**1.351.456.200**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Quản lý đường sông 6	Công ty con
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Tập đoàn Geleximco - CTCP	CT HĐQT của SHN đồng thời là PTGĐ của Geleximco.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	như trên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh	như trên
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	Cùng CT HĐQT

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Chuyển tiền cho mượn	2.000.000	2.000.000
Công ty CP Quản lý đường sông 6		
Nhận cổ tức	-	1.227.149.968
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
Mua dịch vụ	804.543.401	702.449.389
Lãi cho vay	4.265.226.111	2.459.474.649
Phạt cọc	-	24.724.642.740
Lãi từ HTKD	-	413.586.667
Cho vay	5.000.000.000	36.200.000.000
Gốc đi vay	-	84.969.041.097
Lãi đi vay	-	1.196.231.745

Công nợ với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam		
Phải thu khách hàng	4.035.853.607	4.035.853.607
Phải thu khác	12.035.000	10.035.000
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
Phải thu lãi cho vay	13.653.290.965	9.388.064.854
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	89.628.110.039	104.347.770.997
Phải thu tiền đặt cọc	92.000.000.000	92.000.000.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình		
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		3.758.488.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh		
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		64.000.000.000
Nợ phải trả		
Tập đoàn Geleximco - CTCP		
Phải trả người bán	5.615.619.625	4.938.492.625

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong kỳ của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Kinh doanh than	Cung cấp dịch vụ	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý II /2020				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.056.693.642.628	12.740.681.718	-	1.069.434.324.346
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.056.693.642.628**	**12.740.681.718**	**-**	**1.069.434.324.346**
Giá vốn hàng bán	(1.052.425.163.010)	-	-	(1.052.425.163.010)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.268.479.618	12.740.681.718	-	17.009.161.336
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.627.235.183)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.381.926.153
Doanh thu hoạt động tài chính				39.802.711.935
Chi phí tài chính				(22.447.698.571)
Thu nhập khác				1.010.100
Chi phí khác				(545.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(6.170.389.923)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				**24.567.014.694**

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính

Lập, ngày 28 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Mạnh Tưởng	Chu Văn Mân	Nguyễn Đại Hải